

AK.25100 TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AK.251	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang	<i>Vật liệu</i>		
		Vữa xi măng	m ³	0,012
		Vật liệu khác	%	1,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,24
				10

AK.25200 TRÁT VẢY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trát vẩy tường chống vang
AK.252	Trát vẩy tường chống vang	Vật liệu		
		Vữa xi măng	m ³	0,041
		Vật liệu khác	%	1,5
		Nhân công 4,0/7	công	0,31
				10

AK.26100 TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LÒI, ĐỒ TƯỜNG

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trát gờ chỉ, gờ lõi, đồ tường
AK.261	Trát granitô gờ chỉ, gờ lõi, đồ tường	<i>Vật liệu</i>		
		Vữa lót	m ³	0,002
		Đá trắng nhỏ	kg	1,411
		Bột đá	kg	0,705
		Xi măng trắng	kg	0,761
		Bột màu	kg	0,011
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,32
				10

AK.26200 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG, TAY VỊN LAN CAN
 AK.26300 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trát tay vịn cầu thang, lan can dày 2,5cm	Trát thành ô văng, sê nô, diềm che nắng	
					Dày 1cm	Dày 1,5cm
AK.262	Trát granitô cầu thang, lan can	<i>Vật liệu</i> Vữa lót Đá trắng nhỏ	m ³ kg	0,016 19,14	0,016 14,11	0,016 16,62
AK.263	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng	Bột đá Xi măng trắng Bột màu <i>Nhân công 4,0/7</i>	kg kg kg công	12,10 8,420 0,111 2,93	7,050 7,610 0,106 1,09	9,570 8,020 0,111 1,14
				10	10	20

AK.26400 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘT

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trát tường	Trát trụ, cột
AK.264	Trát granitô tường	<i>Vật liệu</i> Vữa lót Đá trắng nhỏ	m ³ kg	0,016 16,62	0,016 16,62
AK.264	Trát granitô trụ cột	Bột đá Xi măng trắng Bột màu <i>Nhân công 4,0/7</i>	kg kg kg công	9,570 8,020 0,111 0,74	9,570 8,020 0,111 1,77
				10	20

AK.27000 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trát tường	Trát trụ, cột
AK.271	Trát đá rửa tường	<i>Vật liệu</i>			
		Vữa lót	m ³	0,016	0,016
		Đá trắng nhỏ	kg	15,10	15,10
		Xi măng trắng	kg	8,800	8,800
		Bột đá	kg	8,500	8,500
AK.272	Trát đá rửa trụ, cột	Bột màu	kg	0,050	0,050
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,48	0,83
				10	10

AK.27300 TRÁT ĐÁ RỬA THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, ĐIỀM CHẮN NẮNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, điềm chắn nắng
AK.273	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, điềm chắn nắng	<i>Vật liệu</i>		
		Vữa lót	m ³	0,025
		Đá trắng nhỏ	kg	16,32
		Xi măng trắng	kg	8,900
		Bột đá	kg	8,700
		Bột màu	kg	0,074
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	1,13
				10

AK.30000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trát lớp lót, cưa cắt gạch, ốp gạch, tráng mạch, đánh bóng lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.31000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH

AK.31100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện gạch (m ²)			
				≤0,05	≤0,06	≤0,09	≤0,16
AK.311	Ốp tường trụ, cột	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	m ²	1,010	1,010	1,010	1,010
		Vữa lót	m ³	0,013	0,013	0,013	0,013
		Xi măng	kg	0,650	0,700	0,750	0,800
		Xi măng trắng	kg	0,170	0,160	0,150	0,140
		Vật liệu khác	%	1,0	1,0	1,0	1,0
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,48	0,42	0,39	0,35
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,200	0,200	0,200	0,200
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện gạch (m ²)			
				≤0,25	≤0,36	≤0,40	≤0,54
AK.311	Ốp tường trụ, cột	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	m ²	1,010	1,010	1,010	1,010
		Vữa lót	m ³	0,013	0,013	0,013	0,013
		Xi măng	kg	0,850	0,900	1,000	1,150
		Xi măng trắng	kg	0,120	0,12	0,120	0,130
		Vật liệu khác	%	1,0	1,0	1,0	1,0
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,34	0,32	0,31	0,29
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,200	0,200	0,200	0,200
				50	60	70	80

AK.31200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIỀN TƯỜNG, VIỀN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện gạch (m ²)			
				≤ 0,036	≤ 0,048	≤ 0,06	≤ 0,023
AK.312	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	m ²	1,010	1,010	1,010	1,010
		Xi măng	kg	2,500	2,500	2,500	2,500
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,45	0,40	0,38	0,48
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,100	0,100	0,100	0,100
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện gạch (m ²)		
				≤ 0,045	≤ 0,08	≤ 0,075
AK.312	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch	m ²	1,010	1,010	1,010
		Xi măng	kg	2,500	2,500	2,500
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,42	0,36	0,37
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,100	0,100	0,100
				50	60	70

Ghi chú: Trường hợp ốp gạch vào các kết cấu phức tạp thì hao phí vật liệu gạch ốp được tăng thêm 1%.

AK.32000 CÔNG TÁC ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN

AK.32100 ỐP ĐÁ GRANIT TỰ NHIÊN VÀO TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra và xử lý để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp, xác định ô tuyến, kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc lazer lever, định vị góc và tạo mạch đồng nhất bằng ke chữ thập, khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá), đặt móc treo, ốp đá chít mạch (bằng Silicon), đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Có chốt bằng Inox	Sử dụng keo dán
AK.321	Ốp đá granit tự nhiên vào tường	<i>Vật liệu</i>			
		Đá granit tự nhiên	m ²	1,010	1,010
		Móc inox	cái	11,00	-
		Keo dán	kg	-	4,700
		Silicon chít mạch	kg	0,280	0,330
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,57	0,48
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy cắt đá 1,7 kW	ca	0,250	0,250
		Máy khác	%	10	5
				10	20

AK.32200 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện đá (m ²)		
				≤ 0,16	≤ 0,25	> 0,25
AK.322	Ốp đá cẩm thạch, đá hoa cương vào tường	<i>Vật liệu</i>				
		Đá	m ²	1,010	1,010	1,010
		Vữa xi măng	m ²	0,035	0,035	0,035
		Xi măng trắng	kg	0,35	0,35	0,25
		Móc sắt	cái	24	16	8
		Vật liệu khác	%	2,5	2,5	2,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	1,04	0,98	0,91
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy cắt đá 1,7 kW	ca	0,25	0,25	0,25
		Máy khác	%	10	5	5
				10	20	30

Ghi chú:

- Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì hao phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.
- Ốp đá granit, đá cẩm thạch, đá hoa cương vào cột, trụ hao phí nhân công nhân hệ số 1,25 so với định mức ốp đá vào tường tương ứng.

AK.40000 CÔNG TÁC LẮNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, láng vữa, đánh màu theo đúng yêu cầu kỹ thuật

AK.41100 LÁNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				2,0	3,0
AK.411	Láng nền sàn không đánh màu	<i>Vật liệu</i>			
		Vữa xi măng	m ³	0,025	0,035
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,068	0,106
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy trộn 150l	ca	0,004	0,005
				10	20

AK.41200 LÁNG NỀN, SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				2,0	3,0
AK.412	Láng nền, sàn có đánh màu	<i>Vật liệu</i>			
		Vữa xi măng	m ³	0,025	0,035
		Xi măng	kg	0,301	0,301
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,091	0,125
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy trộn 150l	ca	0,004	0,005
				10	20

AK.42000 LÁNG SÊ NÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CẤP, MƯƠNG CẤP, MƯƠNG RẦNH, HÈ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sê nô, mái hắt, máng nước dày 1cm	Bể nước, giếng nước, giếng cấp dày 2cm	Mương cấp, mương rãnh dày 1cm	Hè dày 3cm
AK.421	Láng sê nô, mái hắt, máng nước	<i>Vật liệu</i> Vữa xi măng	m ³	0,013	0,025	0,013	0,035
AK.422	Láng bể nước, giếng nước, giếng cấp	Xi măng Vật liệu khác	kg %	- 0,5	0,303 0,5	- 0,5	0,301 0,5
AK.423	Láng mương cấp, mương rãnh	<i>Nhân công 4,0/7</i> <i>Máy thi công</i>	công	0,118	0,142	0,118	0,135
AK.424	Láng hè	Máy trộn 150 l	ca	0,002	0,004	0,002	0,005
				10	10	10	10

AK.43000 LÁNG GRANITÔ NỀN SÀN, CẦU THANG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nền sàn	Cầu thang
AK.431	Láng granitô nền sàn	<i>Vật liệu</i> Đá trắng	kg	12,06	16,50
		Bột đá	kg	5,628	9,500
AK.432	Láng granitô cầu thang	Bột màu	kg	0,071	0,105
		Xi măng trắng	kg	5,656	9,550
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	1,52	2,77
				10	10

AK.44000 LÁNG, GẮN SỎI NỀN, SÂN, HÈ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, láng vữa, gắn sỏi, chà rửa mặt láng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày láng (cm)	
				1,5	2
AK.441	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường	<i>Vật liệu</i>			
		Sỏi hạt lớn	kg	30,00	40,00
		Xi măng	kg	9,400	12,50
		Bột đá	kg	6,500	9,000
		Nẹp gỗ 10x20	m	0,500	0,500
		Vật liệu khác	%	1,5	1,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,40	0,45
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy trộn 150 l	ca	0,003	0,003
				10	20

AK.50000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa láng vữa, cắt gạch, đá, lát gạch, đá, miết mạch, lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AK.51000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH

AK.51100 LÁT GẠCH CHỈ, GẠCH THẺ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lát gạch chỉ	Lát gạch thẻ
AK.511	Lát gạch chỉ	<i>Vật liệu</i>			
	Lát gạch thẻ	Gạch chỉ, gạch thẻ	viên	39	45
		Vữa miết mạch	m ³	0,0025	0,0027
		Vữa lót	m ³	0,025	0,025
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,17	0,20
				10	20

AK.51200 LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện gạch (m ²)			
				≤ 0,023	≤ 0,04	≤ 0,06	≤ 0,09
AK.512	Lát nền, sàn	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	m ²	1,010	1,010	1,010	1,010
		Vữa lót	m ³	0,025	0,025	0,025	0,025
		Xi măng	kg	0,850	0,850	0,850	0,800
		Xi măng trắng	kg	0,240	0,200	0,180	0,160
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,18	0,18	0,17	0,17
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,030	0,030	0,030	0,030
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện gạch (m ²)				
				≤ 0,16	≤ 0,25	≤ 0,27	≤ 0,36	≤ 0,54
AK.512	Lát nền, sàn	<i>Vật liệu</i>						
		Gạch	m ²	1,010	1,010	1,010	1,010	1,010
		Vữa lót	m ³	0,025	0,025	0,025	0,025	0,025
		Xi măng	kg	0,800	0,750	0,700	0,650	0,600
		Xi măng trắng	kg	0,120	0,100	0,100	0,100	0,100
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,15	0,15	0,15	0,14	0,12
		<i>Máy thi công</i>						
		Máy cắt gạch 1,7kW	ca	0,035	0,040	0,040	0,040	0,040
				50	60	70	80	90

Ghi chú:

Trường hợp lát gạch granite nhân tạo thì máy thi công được nhân hệ số 1,2 so với định mức tương ứng.

AK.52000 LÁT, DÁN GẠCH VỈ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lát gạch vỉ	Dán gạch vỉ
AK.521	Lát gạch vỉ	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch vỉ	m ²	1,005	1,005
		Vữa lót	m ³	0,016	-
		Xi măng	kg	0,850	-
AK.522	Dán gạch vỉ	Keo dán	kg	-	0,500
		Xi măng trắng	kg	2,000	2,000
		Vật liệu khác	%	1	1,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,20	0,22
				10	10

AK.53000 LÁT BẠC TAM CẤP, BẠC CẦU THANG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bạc tam cấp	Bạc cầu thang
AK.531	Lát bạc tam cấp	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	m ²	1,050	1,050
		Vữa xi măng	m ³	0,025	0,025
		Xi măng trắng	kg	0,150	0,150
AK.532	Lát bạc cầu thang	Vật liệu khác	%	1,5	1,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,32	0,41
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,150	0,200
				10	10

AK.54000 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gạch 22x10,5x15 4 lỗ (cm)	Gạch 22x15x10,5 6 lỗ (cm)	Gạch 22x22x10,5 10 lỗ (cm)
AK.541	Gạch 22x10,5x15	<i>Vật liệu</i> Gạch	viên	40,00	29,00	21,00
AK.542	Gạch 22x15x10,5	Vữa miết mạch	m ³	0,008	0,005	0,006
		Vữa lót	m ³	0,025	0,025	0,025
AK.543	Gạch 22x22x10,5	Vật liệu khác	%	1,0	1,0	1,0
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,20	0,18	0,17
				10	10	10

AK.55000 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

AK.55100 LÁT GẠCH XI MĂNG

AK.55200 LÁT GẠCH LÁ DỪA

AK.55300 LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gạch xi măng	Gạch lá dừa	Gạch xi măng tự chèn	
						Chiều dày (cm)	
						3,5	5,5
AK.551	Lát gạch xi măng	<i>Vật liệu</i> Gạch xi măng	m ²	1,010	-	-	-
		Gạch lá dừa	m ²	-	1,010	-	-
AK.552	Lát gạch lá dừa	Gạch xi măng tự chèn	m ²	-	-	1,010	1,010
		Vữa lót	m ³	0,025	0,025	-	-
AK.553	Lát gạch xi măng tự chèn	Vữa miết mạch	m ³	-	0,003	-	-
		Xi măng	kg	0,080	-	-	-
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,15	0,16	0,12	0,13
				10	10	10	20

AK.55400 LÁT GẠCH ĐẤT NUNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện gạch (m ²)		
				≤ 0,09	≤ 0,122	≤ 0,16
AK.554	Lát gạch đất nung	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch đất nung	m ²	1,010	1,010	1,010
		Vữa lót	m ³	0,026	0,026	0,026
		Xi măng	kg	2,000	1,750	1,500
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,145	0,143	0,139
				10	20	30

AK.56100 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀN

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện đá (m ²)		
				≤ 0,16	≤ 0,25	> 0,25
AK.561	Lát đá cẩm thạch, hoa cương	<i>Vật liệu</i>				
		Đá	m ²	1,010	1,010	1,010
		Vữa xi măng	m ³	0,025	0,025	0,025
		Xi măng trắng	kg	0,500	0,350	0,250
		Vật liệu khác	%	1,000	1,000	1,000
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,35	0,30	0,26
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,150	0,150	0,150
				10	20	30

Ghi chú:

Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương bậc tam cấp, bậc cầu thang hao phí nhân công nhân hệ số 1,3 so với định mức lát đá nền sàn tương ứng.

AK.56200 LÁT ĐÁ BẠC TAM CẤP, BẠC CẦU THANG, MẶT BỆ CÁC LOẠI (BỆ BẾP, BỆ BÀN, BỆ LAVABO...)

Đơn vị tính: 1 m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bạc tam cấp	Bạc cầu thang	Mặt bể các loại
AK.562	Lát đá bạc tam cấp, bậc cầu thang, mặt bể các loại.	<i>Vật liệu</i>				
		Đá granít tự nhiên	m ²	1,050	1,050	1,050
		Vữa xi măng	m ³	0,025	0,025	0,025
		Xi măng trắng	kg	0,150	0,150	0,150
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,32	0,35	0,43
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,200	0,200	0,3500
				10	20	30

AK.57000 BÓ VỈA HÈ, ĐƯỜNG BẰNG TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lắp vỉa, miết mạch hoàn chỉnh bảo quản vỉa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bó vỉa thẳng		Bó vỉa cong 20x20cm
				18x22x100 cm	18x33x100 cm	
AK.571	Bó vỉa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn	<i>Vật liệu</i>				
		Tấm bê tông	m	1,025	1,025	1,025
		Vữa xi măng	m ³	0,005	0,005	0,015
AK.572	Bó vỉa cong hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn	<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,10	0,14	0,46
				10	20	10

AK.60000 CÔNG TÁC THI CÔNG TRẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Gia công, lắp dựng trần theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.61000 THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trần gỗ dán, ván ép
AK.612	Thi công trần gỗ dán, ván ép	<i>Vật liệu</i>		
		Gỗ dán, ván ép	m ²	1,100
		Gỗ xẻ	m ³	0,020
		Đinh các loại	kg	0,150
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,02
				10

AK.62000 THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN CÓ TẮM CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trần có tấm cách âm acoustic	Trần có tấm cách nhiệt sirofort
AK.621	Thi công trần gỗ dán(ván ép) cách âm acoustic	<i>Vật liệu</i> Gỗ xẻ Gỗ dán (ván ép) Đinh các loại	m ³ m ² kg	0,024 1,100 0,180	0,024 1,100 0,180
AK.622	Thi công trần gỗ dán(ván ép) cách nhiệt sirofort	Tấm cách âm Tấm cách nhiệt Keo dán <i>Nhân công 4,5/7</i>	m ² m ² kg công	1,050 - 0,300 0,40	- 1,050 0,300 0,40
				10	10

AK.63210 THI CÔNG TRẦN VÁN ÉP CHIA Ô NHỎ CÓ GIOĂNG CHÌM HOẶC NỆP NỔI TRANG TRÍ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trần chia ô có gioăng chìm hoặc nẹp nổi
AK.632	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	<i>Vật liệu</i>		
		Ván ép	m ²	1,100
		Gỗ xẻ	m ³	0,020
		Đinh các loại	kg	0,200
		Vật liệu khác	%	5,0
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,60
				10

AK.64320 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: 1 m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AK.643	Thi công trần bằng tấm nhựa	<i>Vật liệu</i>		
		Tấm nhựa+khung xương	m ²	1,050
		Vật liệu khác	%	3,0
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,13
				20

AK.66000 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt khung xương. Gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thi công trần phẳng	Thi công trần giạt cấp
AK.661	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	<i>Vật liệu</i>			
		Thép mạ kẽm U25	m	1,093	1,174
		Thép mạ kẽm C14	m	2,318	2,573
		Thép mạ kẽm V20x22	m	0,364	0,437
AK.662	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	Tấm thạch cao 9mm	m ²	1,050	1,050
		Tiren + Ecu 6	bộ	1,07	1,17
		Vật liệu khác	%	2,5	2,5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,36	0,42
				10	10

AK.70000 CÔNG TÁC THI CÔNG MỘC TRANG TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.

AK.71100 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP

AK.71200 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT

AK.71300 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vách ngăn ván ép	Gỗ ván ghép khít		Gỗ ván chồng mí	
					Chiều dày gỗ (cm)			
					1,5	2,0	1,5	2,0
AK.711	Thi công vách ngăn bằng ván ép	<i>Vật liệu</i> Gỗ xẻ	m ³	0,002	0,017	0,023	0,020	0,025
AK.712	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít	Ván ép	m ²	1,100	-	-	-	-
		Đinh các loại	kg	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
AK.713	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván chống mí	<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,30	0,38	0,38	0,58	0,58
				10	10	20	10	20

AK.72100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

AK.72200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chân tường		Tay vịn cầu thang	
				Kích thước (cm)			
				2x10	2x20	8x10	8x14
AK.721	Gia công và đóng chân tường, bằng gỗ	<i>Vật liệu</i> Gỗ xẻ	m ³	0,002	0,005	0,009	0,013
AK.722	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	Vật liệu khác	%	5,0	5,0	5,0	5,0
		<i>Nhân công 4,5/7</i>	công	0,143	0,172	0,40	0,49
				10	20	10	20

AK.73100 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN
 AK.73200 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ DẦM SÀN

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	Khung gỗ dầm sàn
AK.731	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	<i>Vật liệu</i> Gỗ xẻ Đinh các loại	m ³ kg	1,12 3,00	1,12 3,00
AK.732	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	6,0	7,5
				10	10

AK.74100 THI CÔNG MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ván dày 2cm	Ván dày 3cm
AK.741	Thi công mặt sàn gỗ	<i>Vật liệu</i> Gỗ xẻ Đinh các loại <i>Nhân công 4,0/7</i>	m ³ kg công	0,023 0,150 0,76	0,035 0,150 0,76
				10	20

Ghi chú:

Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì định mức hao phí nhân công được nhân hệ số 1,2